

PHRASAL VERBS WITH OTHER PREPOSITIONS

COMMON PHRASAL VERBS	DEFINITION AND EXAMPLE
1. Ask sb out	Mời ai đó đi hẹn hò Ví dụ: He asked her out to dinner. (Anh ấy mời cô ấy đi hẹn hò ăn tối.)
2. Blow up	Phát nổ Ví dụ: The racing car blew up after it crashed into the fence. (Chiếc xe đua đã phát nổ sau khi nó tung vào hàng rào)
3. Break down	Ngừng hoạt động, bị hỏng (máy móc, xe cộ) Ví dụ: Our car broke down in the middle of the road. (Xe của chúng tôi đã bị hỏng giữa đường.)
4. Bring sb up	Nuôi dưỡng trẻ con Ví dụ: My grandparents brought me up after my parents passed away. (Ông bà tôi nuôi tôi lớn sau khi bố mẹ tôi qua đời.)
5. Calm down	Bình tĩnh lại Ví dụ: You need to calm down. (Bạn cần phải bình tĩnh lại đi.)
6. Check out	Trả phòng khách sạn Ví dụ: You have to check out of the hotel before 11:00 am. (Bạn phải trả phòng khách sạn trước 11h sáng) Quan sát kỹ càng, điều tra, nhìn ngó (một cách không lịch sự) Ví dụ: Check out the crazy hair on that guy! (Nhìn cái bộ tóc điên rồ của anh ta kìa!)
7. Clean up	Lau dọn gọn gàng Ví dụ: Please clean up your bedroom!

	(Làm ơn hãy dọn dẹp phòng ngủ của bạn đi!)
8. Come across = Run into	Đi ngang qua, bắt gặp thứ gì đó một cách tình cờ Ví dụ: <i>I came across these old photos when i was tidying the closet.</i> (Tôi bắt gặp những tấm hình cũ này khi tôi đang dọn tủ.) Ví dụ: <i>I ran into John yesterday.</i> (Tôi tình cờ gặp John hôm qua.)
9. Dress up	Diện quần áo đẹp Ví dụ: <i>It's a fancy restaurant so we have to dress up.</i> (Đó là 1 nhà hàng sang trọng nên chúng ta phải ăn diện đẹp.)
10. Eat out	Eat at a restaurant - đi ăn ngoài Ví dụ: <i>My father doesn't like eating out.</i> (Bố tôi không thích ăn đồ ăn bên ngoài.)
11. Find out	Khám phá ra, phát hiện ra Ví dụ: <i>I've just found out that John failed the exam.</i> (Tôi vừa mới phát hiện ra rằng John đã rớt kì thi.)
12. Get up = Wake up	Thức dậy Ví dụ: <i>I got up early today to study for my exam.</i> (Hôm nay tôi dậy sớm để học cho bài kiểm tra.)
13. Give away	Cho không ai đó một thứ gì đó Ví dụ: <i>The library was giving away old books on friday.</i> (Vào thứ 6 thư viện đã tặng sách miễn phí.)
14. Give up	Từ bỏ một thói quen Ví dụ: <i>I am giving up smoking.</i> (Tôi đang bỏ thuốc.)
15. Go out	Rời khỏi nhà, đi chơi <i>We're going out for dinner tonight.</i> (Tối nay chúng tôi sẽ đi ra ngoài ăn tối.)
16. Grow up	Trưởng thành, lớn lên Ví dụ: <i>When jack grows up, he wants to be a doctor.</i>

	(Khi Jack lớn lên, cậu ấy muốn trở thành bác sĩ.)
17. Hang out	Vui chơi Ví dụ: <i>I love hanging out with my friends.</i> (Tôi thích đi chơi cùng bạn bè.)
18. Hang up	Dập máy Ví dụ: <i>He didn't say goodbye before he hung up.</i> (Anh ta đã không chào tạm biệt mà cúp máy.)
19. Log out/off	Đăng xuất Ví dụ: <i>Somebody could get into your account if you don't log off.</i> (Nếu bạn không đăng xuất, có người sẽ có thể sử dụng tài khoản của bạn.)
20. Look for	Tìm kiếm Ví dụ: <i>I'm looking for a red dress for the wedding.</i> (Tôi đang tìm 1 chiếc váy đỏ cho lễ cưới.)
21. Look forward to	Cảm thấy phấn khích, mong ngóng đến tương lai Ví dụ: <i>I'm looking forward to the christmas break.</i> (Tôi rất mong chờ đến kì nghỉ Giáng Sinh.)
22. Look out	Cảnh giác, lưu ý Ví dụ: <i>Look out! That car's going to hit you!</i> (Coi chừng! Cái xe đó sẽ tông bạn đó!)
23. Look up	Tìm kiếm thông tin, tra cứu Ví dụ: <i>We can look up new words on the internet.</i> (Chúng ta có thể tra từ mới trên mạng.)
24. Make up	Bịa đặt, nói dối về một việc gì đó Ví dụ: <i>Josie made up a story about why we were late.</i> (Josie bịa ra một câu chuyện về việc tại sao tôi đến muộn.) Tha thứ, làm hòa với nhau Ví dụ: <i>We were angry last night, but we made up at breakfast.</i> (Tối qua chúng tôi đã rất giận, nhưng sáng nay chúng tôi đã làm lành.)

CÁC CẶP PHRASAL VERBS ĐỒNG NGHĨA:

- Ask sb out = Invite sb out = Take sb out on a date: Mời ai đó đi hẹn hò
- Clean up = Tidy up = Wash up: Dọn dẹp
- Come across = Run into: tình cờ bắt gặp
- Eat out = Dine out: ăn ở ngoài
- Find out = Figure out: phát hiện ra
- Log out = Log off = Sign out: đăng xuất
- Look for sb/ sth = Search for = Hunt for: tìm kiếm
- Look out! = Watch out!: coi chừng!

BÀI TẬP:

Bài tập 1: Điền vào chỗ trống với Phrasal Verb thích hợp. Chia động từ nếu cần thiết.

1. She _____ in a small town in the countryside.
2. They like to _____ at the mall on weekends.
3. I accidentally _____ on my boss during our phone call.
4. Don't forget to _____ of your account when you're done.
5. Are you _____ your books? They're over here!
6. We're all _____ the party this weekend.
7. _____! There's a snake next to you.
8. You can use the dictionary to _____ any word you don't understand.



9. Come on! It's time for you to _____ with An. You guys haven't talked to each other for a week.

10. I'm going to _____ with my friends tonight.



Bài tập 2: Điền vào chỗ trống với Phrasal Verb đã cho để hoàn thành đoạn văn sau. Chia động từ nếu cần thiết. Một số từ có thể được sử dụng nhiều lần.

Calm down / Look for (x2) / Dress up / Look forward to /
Eat out / Give up / Run into / Wake up /
Hang up / Ask out / Find out (x2) / Break down

Three days ago, John _____ Sarah _____ on a date. Sarah said yes! Yesterday morning, John _____ early, took a shower, and _____. When he came down to the garage, he _____ that his car had _____. He decided to call a taxi.

Sarah and John _____ at a fancy restaurant and had a great time. After dinner, they went for a walk in the park. As they were walking, they _____ Hannah – a friend from high school. She was calling somebody but then she _____ the phone. It seemed like she was _____ something. John and Sarah came to ask what had happened. It turned out that Hannah's purse was stolen and she and the police were _____ it. John and Sarah tried to _____ her _____ and helped her but after a while, they felt tired and wanted to _____. 3 hours later, the police called Hannah. They _____ that the purse was accidentally taken away by another woman because Hannah's purse has the same color as the woman's.

Since Sarah and John couldn't spend a lot of time together on their date, they decided to go on another date next week. John's really _____ it.

Bài tập 3: Viết lại câu sử dụng từ trong ngoặc sao cho nghĩa câu không đổi.

1. The balloon burst suddenly.

(BLEW)

=> The balloon _____.

2. The car stopped working.

(BROKE)



=> The car _____.

3. Are you creating a random story and lying to us?

(MAKING)

=> Are you _____?

4. You need to relax and reduce your stress levels.

(CALM)

=> You need to _____.

5. Please tidy up your room before you go out.

(CLEAN)



=> Please _____.

6. I unexpectedly saw a car accident when I was walking to school.

(ACROSS)

=> I _____.

7. I need to discover the truth about this matter.



(FIND)

=> I need to _____.

8. Her parents raised her in a strict household.

(BROUGHT)

=> Her parents _____.

9. He quit his project because it was too difficult.

(GAVE)

=> He _____.



10. They're really excited about the upcoming party.

(FORWARD)

=> They're _____.

